tū qǐ

突起

verb / noun · to rise suddenly; protrusion; sudden emergence

Example Sentences

zhè zuò shān fēng zài píng yuán shàng tū rán tū qǐ
这座山峰在平原上突然突起。

This mountain peak rises abruptly from the plain.

tā de é tóu yǒu yī gè tū qǐ
他的额头有一个突起。

He has a bump on his forehead.

Trace each character, then write the word on your own.

突 突 突 突 突 突 突 突 突 突 突

突

起 起 起 起 起 起 起 起 起 起 起

起 起